

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9/30/2011 VND	12/31/2010 VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		283,616,063,033	265,745,291,379
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2,017,681,587	7,610,288,413
1. Tiền	111		1,067,535,843	1,578,109,751
2. Các khoản tương đương tiền	112		950,145,744	6,032,178,662
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	4,791,334,800	8,288,001,437
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11,790,906,000	12,339,129,837
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(6,999,571,200)	(4,051,128,400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191,863,960,204	135,127,477,887
1. Phải thu của khách hàng	131		72,555,657,963	82,114,925,608
2. Trả trước cho người bán	132		30,162,114,703	34,926,497,359
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	7	89,146,187,538	18,086,054,920
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	79,267,891,693	106,275,698,420
1. Hàng tồn kho	141		79,267,891,693	106,275,698,420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,675,194,749	8,443,825,222
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		272,029,816	576,809,330
2. Thuế GTGT khấu trừ	152		177,845,508	498,525,587
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	5,225,319,425	7,368,490,305
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		268,383,563,600	274,124,130,642
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		171,969,877,933	176,435,772,872
1. TSCĐ hữu hình	221	10	111,025,848,340	118,145,114,367
- Nguyên giá	222		211,067,935,719	203,803,302,590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(100,042,087,379)	(85,658,188,223)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	11	30,899,203	133,295,137
- Nguyên giá	228		515,499,099	515,499,099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(484,599,896)	(382,203,962)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	60,913,130,390	58,157,363,368
III. Bất động sản đầu tư	240	13	91,234,079,862	91,256,779,284
- Nguyên giá	241		91,382,917,184	91,382,917,184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(148,837,322)	(126,137,900)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-

	số	minh	VND	VND
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,179,605,805	6,431,578,486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5,179,605,805	6,431,578,486
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	19	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		551,999,626,633	539,869,422,021
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		141,456,743,125	86,484,920,649
I. Nợ ngắn hạn	310		141,447,652,206	86,448,557,004
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	112,995,990,958	48,277,878,899
2. Phải trả người bán	312		15,799,202,467	29,359,811,185
3. Người mua trả tiền trước	313		1,420,905,743	3,447,760,092
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	738,620,261	3,360,491,137
5. Phải trả người lao động	315		973,506,480	341,908,593
6. Chi phí phải trả	316		409,888,888	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	17	8,150,523,772	1,660,707,098
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		959,013,637	-
II. Nợ dài hạn	330		9,090,919	36,363,645
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		9,090,919	36,363,645
7. Dự phòng phải trả dài hạn	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		410,542,883,508	453,384,501,372
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	410,542,883,508	453,384,501,372
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		175,000,000,000	175,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	2,571,112,321
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(14,457,116,492)	25,813,389,051
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (=300+400)	440		551,999,626,633	539,869,422,021

Người lập biểu

Bùi Phan Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc

Huỳnh Tấn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3/2011

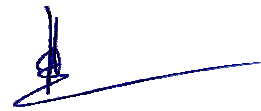
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	52,600,573,168	77,387,409,742	194,338,126,627	223,619,521,819
2. Các khoản giảm trừ	02	19	795,769,609	77,963,319	1,021,328,366	369,540,046
+ Hàng bán trả lại	04		795,769,609	77,963,319	1,021,328,366	369,540,046
+ Giảm giá hàng bán					-	-
+ Chiết khấu thương mại					-	-
3. Doanh thu thuần cung cấp HH & DV	10	19	51,804,803,559	77,309,446,423	193,316,798,261	223,249,981,773
4. Giá vốn hàng bán	11	20	47,550,237,150	65,910,070,841	170,082,703,235	172,127,642,444
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		4,254,566,409	11,399,375,582	23,234,095,026	51,122,339,329
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	206,289,943	66,806,236	4,357,364,613	1,978,810,255
7. Chi phí tài chính	22	22	5,002,908,975	2,856,880,758	15,366,660,217	7,065,332,028
- Trong đó chi phí lãi vay	23		4,483,760,137	1,205,398,789	9,695,984,731	2,802,842,475
8. Chi phí bán hàng	24		3,881,321,111	4,344,696,519	14,139,381,969	12,741,250,775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,896,081,696	3,817,885,963	12,070,603,853	10,666,104,798
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(8,319,455,430)	446,718,578	(13,985,186,400)	22,628,461,983
11. Thu nhập khác	31	23	656,974,843	295,538,339	5,285,340,298	363,344,224
12. Chi phí khác	32	24	207,735,064	361,023,135	6,370,659,441	516,315,186
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		449,239,779	(65,484,796)	(1,085,319,143)	(152,970,962)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7,870,215,651)	381,233,782	(15,070,505,543)	22,475,491,021
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	25	-	31,887,225	-	2,101,654,177
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(7,870,215,651)	349,346,557	(15,070,505,543)	20,373,836,844
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(315)	14	(603)	815

Người lập biểu



Bùi Phan Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Tổng giám đốc



Huỳnh Tấn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3/2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Quý 3	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		63,162,232,528	210,839,790,574
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(45,511,858,500)	(207,260,812,128)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,270,720,194)	(16,887,537,195)
4. Tiền chi trả lãi	04		(4,384,262,304)	(2,802,842,475)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập DN	05		-	
6. Tiền thu khác cho hoạt động SXKD	06		21,499,115,986	7,739,474,460
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	07		(42,494,855,105)	(39,184,725,834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(12,000,347,589)	(47,556,652,598)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,129,380,828)	(8,276,079,453)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		187,000,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(2,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	2,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		185,755,981	626,919,428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(756,624,847)	(7,649,160,025)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43,690,537,208	80,899,118,190
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21,644,291,034)	(58,667,148,281)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,215,182,600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,831,063,574	22,231,969,909
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7,925,908,862)	(32,973,842,714)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,943,590,449	38,503,729,349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		-	84,803,864
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,017,681,587	5,614,690,499

Người lập biểu



Bùi Phan Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Huỳnh Tấn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24 tháng 5 năm 2011 với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới số 4000386181). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất dây cáp các loại, cáp sợi quang học;
- Hoạt động viễn thông có dây và không dây;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác (điện phong...));
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm);
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Khai thác quặng đồng;
- Mua bán các thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, thiết bị điện lạnh và cơ điện;
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ, khai thác gỗ;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất các sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, sản phẩm gốm sứ;
- Sản xuất vôi, thạch cao, xi măng, bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa, mua bán giấy các loại;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 bao gồm Công ty Mẹ và một Công ty con.

Công ty con được hợp nhất: Công ty TNHH Quê Việt – Quảng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu B, Lô 4, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động chính: Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty mẹ cam kết góp 65% vốn điều lệ.
- Đến thời điểm 30/9/2011, vốn thực góp của Công ty mẹ vào Công ty con là 64.879.847.503 đồng, thành viên còn lại chưa góp vốn.
- Tình trạng hoạt động: chưa hoạt động.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức kinh tế này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 7

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất)

Nguyên giá là Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.10 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.15 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông

4.16 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:** Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán cấp quang, cấp điện, ống nhựa, sản phẩm FRP, vật liệu xây dựng. Các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định.
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

➤ **Tại Công ty mẹ**

- Đối với dự án đầu tư sản xuất thành phẩm cấp: Công ty áp dụng thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 08 năm kể từ năm 2007 (năm 2007 đến năm 2014), được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 3 năm kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên Công ty có Thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm 2005, 2006, 2007 và giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (năm 2008 đến năm 2014).
- Đối với các Dự án đầu tư mở rộng: Được miễn thuế 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành bắt đầu đưa vào sản xuất, kinh doanh.
- Đối với hoạt động bán hàng hóa thương mại và cho thuê Bất động sản đầu tư: Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

➤ **Tại công ty con: Áp dụng mức thuế suất 25%.**

• **Tiền thuê đất (tại Công ty mẹ):**

+ Hợp đồng thuê lại đất số 33/HĐTLĐ ngày 28/08/2003 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 20.000 m2 đất tại Lô số 4, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam với giá tiền thuê đất là 0,6 USD/m2/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất đến hết ngày 31/12/2007, thời gian còn lại 38 năm Công ty trả tiền thuê đất 6 năm một lần vào tháng đầu tiên của mỗi lần.

+ Hợp đồng thuê đất số 92/HĐTLĐ ngày 01/7/2007 và số 288/HĐTLĐ ngày 30/11/2007 đã ký giữa Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp QNĐN và Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn, Công ty thuê tổng cộng 43.800m2 đất với thời hạn thuê 39 năm, giá thuê 0,6USD/m2/năm. Tiền thuê đất trả 06 năm một lần.

• **Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.**

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	485.984.544	796.501.756
Tiền gửi ngân hàng	581.551.299	781.607.995
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 90 ngày	950.145.744	6.032.178.662
Cộng	2.017.681.587	7.610.288.413

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	10.990.796.000	11.039.129.837
<i>Cổ phiếu các loại</i>	<i>10.990.796.000</i>	<i>11.039.129.837</i>
Đầu tư ngắn hạn khác	800.110.000	1.300.000.000
Cho vay: + Công ty Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện	300.000.000	300.000.000
+ Ông Đình Văn Chính	500.110.000	1.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.999.571.200)	(4.051.128.400)
Cộng	4.791.334.800	8.288.001.437

(*) Là các cổ phiếu đã niêm yết, giá trị sổ sách và việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được thể hiện như bảng sau:

Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá trị sổ sách	ĐG sổ sách	Thị giá	CP dự phòng
	CP	VND	VND/CP	VND/CP	VND
DIG	4,000	288,000,000	72,000	20,100	207,600,000
DRC	9,000	384,000,000	42,667	20,300	201,300,000
GMD	1,500	120,750,000	80,500	24,300	84,300,000
ITA	3,680	91,540,000	24,875	9,900	55,108,000
KSS	8,000	385,680,000	48,210	15,000	265,680,000
MPC	2,110	87,776,000	41,600	22,300	40,723,000
OGC	103,800	4,020,850,000	38,737	12,400	2,733,730,000
PET	68,000	1,769,950,000	26,029	12,500	919,950,000
PGT	21,000	282,000,000	13,429	5,100	174,900,000
PVD	3,000	222,000,000	74,000	37,500	109,500,000
PVX	10,000	310,000,000	31,000	11,600	194,000,000
SSI	10,000	443,000,000	44,300	19,500	248,000,000
VID	3,094	43,940,000	14,202	5,700	26,304,200
VIP	40,000	848,000,000	21,200	6,800	576,000,000
VMG	20,000	350,000,000	17,500	4,300	264,000,000
VNE	79,800	1,312,710,000	16,450	5,500	873,810,000
VPH	690	30,600,000	44,348	8,600	24,666,000
Cộng		10,990,796,000			6,999,571,200

7. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty CP Điện tử - Viễn Thông – Tin học Bưu điện	385.618.333	385.618.333
Công ty xây lắp và PTDV Bưu điện Quảng Nam		15.777.778
Đình Văn Chính	75.009.545	114.500.000
Công ty TNHH Quê Việt	23.760.324.320	17.000.000.000
Cổ tức cổ phiếu OGC, DIC		107.800.000
Chi hộ tiền thuê đất	64.798.284.310	
Phải thu khác (số dư Nợ 138)	41.358.750	92.377.413
Phải thu khác (số dư Nợ 338)	85.592.280	
Phải thu khác (số dư Nợ 353)		369.981.396
Cộng	<u>89.146.187.538</u>	<u>18.086.054.920</u>

8. Hàng tồn kho

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.703.265.198	48.747.398.816
Công cụ, dụng cụ	558.331.262	681.156.772
Chi phí SXKD dở dang	16.122.722.810	17.421.079.774
Thành phẩm	25.169.991.180	33.311.115.684
Hàng hóa	1.292.228.746	2.070.761.607
Hàng gửi đi bán	4.421.352.497	4.044.185.767
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>79.267.891.693</u>	<u>106.275.698.420</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	4.683.298.171	4.253.907.471
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	542.021.254	3.114.582.834
Cộng	<u>5.225.319.425</u>	<u>7.368.490.305</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/07/2011	53.371.210.111	141.616.704.927	6.080.751.554	1.560.366.188	8.643.346.576	211.272.379.356
Tăng trong kỳ	0	0	0	90.686.363	0	90.686.363
Mua trong kỳ				90.686.363	0	90.686.363
<i>D/tư XD/CB h/thành</i>						0
Giảm trong kỳ			295.130.000			295.130.000
Số cuối kỳ	<u>53.371.210.111</u>	<u>141.616.704.927</u>	<u>5.785.621.554</u>	<u>1.651.052.551</u>	<u>8.643.346.576</u>	<u>211.067.935.719</u>
Khấu hao						
Tại ngày 01/07/2011	19.755.386.463	64.075.798.596	4.107.514.702	1.332.738.749	6.072.148.316	95.343.586.826
Khấu hao trong kỳ	1.256.490.966	2.969.701.173	216.725.409	40.776.680	392.704.119	4.876.398.347
Giảm trong kỳ			177.897.794			
Số cuối kỳ	<u>21.011.877.429</u>	<u>67.045.499.769</u>	<u>4.146.342.317</u>	<u>1.373.515.429</u>	<u>6.464.852.435</u>	<u>100.042.087.379</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/07/2011	33.615.823.648	77.540.906.331	1.973.236.852	227.627.439	2.571.198.260	115.928.792.530
Tại ngày 30/09/2011	<u>32.359.332.682</u>	<u>74.571.205.158</u>	<u>1.639.279.237</u>	<u>277.537.122</u>	<u>2.178.494.141</u>	<u>111.025.848.340</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2011: 2.386.269.183 đồng.
 Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp tại thời điểm 30/09/2011: 62.591.397.561 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2011	515.499.099	515.499.099
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ	515.499.099	515.499.099
Khấu hao		
Tại ngày 01/01/2011	451.020.476	451.020.476
Khấu hao trong kỳ	33.579.420	33.579.420
Số cuối kỳ	484.599.896	484.599.896
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2011	133.295.137	133.295.137
Tại ngày 30/09/2011	30.899.203	30.899.203

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2011: 102.600.000 đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự án mở rộng Nhà xưởng FRP giai đoạn 2		88.222.295
Bất động sản sâu tư (KCN An Lưu)	8.769.692.673	8.754.292.673
Dự án Tái Chế Nhựa	86.358.000	86.358.000
Dây chuyền PVC - Line 5	552.957.714	-
Dự án khoáng sản	1.511.321.224	624.298.252
Máy đùn nhựa	678.993.154	678.993.154
Dự án trồng cây cao su	41.311.720.874	36.663.958.572
Dự án cao ốc D'Evelyn	7.684.242.720	5.508.448.632
Dự án Quê Việt	200.423.902	
Thiết bị phong điện		5.751.428.154
Sửa chữa nhà xưởng VPP	97.420.129	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	20.000.000	1.363.636
Cộng	60.913.130.390	58.157.363.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà đặt trạm thiết bị BTS VND	Cộng VND
Nguyên giá			
	91.231.587.676		
Tại ngày 01/07/2011		151.329.508	91.382.917.184
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2011	91.231.587.676	151.329.508	91.382.917.184
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	91.231.587.676	151.329.508	91.382.917.184
Khấu hao			0
Tại ngày 01/07/2011	-	141.270.848	141.270.848
Tăng trong kỳ	-	7.566.474	7.566.474
Giảm trong kỳ	-	0	-
Tại ngày 30/09/2011	-	148.837.322	148.837.322
Khấu hao trong kỳ	-	15.132.948	15.132.948
Số cuối kỳ	-	148.837.322	148.837.322
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/07/2011	91.231.587.676	25.191.608	91.256.779.284
Tại ngày 30/09/2011	91.231.587.676	2.492.186	91.234.079.862

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền thuê đất tại KCN trả trước nhiều năm	494.111.340	658.815.120
Chi phí phân bổ dài hạn của VPC	426.199.397	780.785.864
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng FRP	41.632.829	117.523.431
Chi phí phân bổ dài hạn của VMC	4.074.327.811	4.323.027.079
Chi phí phân bổ dài hạn của xưởng nhựa	96.104.628	386.076.948
Chi phí phân bổ dài hạn của cáp quang	-	-
Chi phí phân bổ dài hạn của VPDN	47.229.800	165.350.044
Cộng	5.179.605.805	6.431.578.486

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	112.995.990.958	48.277.878.899
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Nam	89.865.611.612	48.277.878.899
+ Vay VND	69.882.108.462	18.266.710.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Vay USD (967,716.76 USD)	19.983.503.150	30.011.168.269
- Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam	17.580.379.346	
- Cá nhân	5.550.000.000	
Cộng	112.995.990.958	48.277.878.899

Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam theo các hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2010/HĐ ngày 30/06/2010, vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Á Quảng Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số H0245/NT ngày 26/04/2011 với mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	682.714.962	1.462.393.703
Thuế xuất, nhập khẩu	13.028.023	64.230.767
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.808.271.271
Thuế Thu nhập cá nhân	42.877.276	25.595.396
Thuế khác		
Cộng	738.620.261	3.360.491.137

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi vay phải trả	409.888.888	-
Cộng	409.888.888	-

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2011	31/12/2010
	VND	VND
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	690.165.409	2.276.578
Bảo hiểm thất nghiệp	47.581.914	331.797.094
Kinh phí công đoàn	156.190.854	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác, trong đó:	7.256.585.595	1.326.633.426
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>1.564.564.202</i>	<i>1.215.268.802</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thù lao Ban kiểm soát	96.150.000	-
Tiền cổ tức cho cổ đông 9% theo Nghị quyết	5.284.817.400	111.364.624
Phải trả khác	271.915.507	
Phải thu khác (Dư có 138)	39.138.486	
Cộng	8.150.523.772	1.660.707.098

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	250.000.000.000	175.000.000.000	814.163.869	200.881.676	7.622.619.380	3.191.959.523	436.829.624.448
Tăng trong năm			5.206.185.083			22.621.429.528	27.827.614.611
Giảm trong năm			3.449.236.631	200.881.676	7.622.619.380		11.272.737.687
Số dư tại ngày 31/12/2010	250.000.000.000	175.000.000.000	2.571.112.321	-	-	25.813.389.051	453.384.501.372
Số dư tại ngày 01/07/2011	250.000.000.000	175.000.000.000	-	-	-	15.913.099.159	440.913.099.159
Tăng trong kỳ						(7.870.215.651)	(7.870.215.651)
Giảm trong kỳ						22.500.000.000	22.500.000.000
Số dư tại ngày 30/09/2011	250.000.000.000	175.000.000.000	-	-	-	(14.457.116.492)	410.542.883.508

b. Cổ phiếu

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu thường	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu thường	25.000.000	25.000.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	25.813.389.051	3.191.959.523
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế:	-	14.797.928.472
Quỹ đầu tư Phát triển	-	7.823.501.056
Quỹ dự phòng tài chính	-	200.881.676
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	25.200.000.000	7.622.619.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	25.200.000.000	-
Chi trả cổ tức	22.500.000.000	-
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	200.000.000	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.500.000.000	-
Lợi nhuận năm trước còn lại	613.389.051	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	(15.070.505.543)	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(14.457.116.492)</u>	<u>25.813.389.051</u>

Theo Nghị quyết số 01/2011/ĐHCD ngày 29/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, cổ tức năm 2010 là 9%/vốn điều lệ. Ngày chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là 12/7/2011.

20. Doanh thu

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.600.573.168	77.387.409.742
+ Doanh thu bán thành phẩm	51.405.734.454	
+ Doanh thu bán hàng hoá	1.167.565.987	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.272.727	
+ Doanh thu khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu	795.769.609	77.963.319
- Hàng bán bị trả lại	<u>795.769.609</u>	<u>77.963.319</u>
Doanh thu thuần	<u>51.804.803.559</u>	<u>77.309.446.423</u>

21. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	47.550.237.150	65.910.070.841
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	46.417.240.386	
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.118.076.545	
+ Giá vốn của hoạt động cho thuê bất động sản và khác	<u>14.920.219</u>	
Cộng	<u>47.550.237.150</u>	<u>65.910.070.841</u>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	172.349.943	64.965.970
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.940.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.840.266
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư		-
Chiết khấu thanh toán		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng	206.289.943	66.806.236
-------------	--------------------	-------------------

23. Chi phí tài chính

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.483.760.137	1.205.398.789
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	317.424.907	1.651.092.636
Lỗi do bán các loại chứng khoán	-	68.324.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	199.267	389.333
Chi phí dự phòng tài chính	201.608.000	(68.324.000)
Cộng	5.002.992.311	2.856.880.758

24. Thu nhập khác

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	170.000.000	78.000.000
Thu bán phế phẩm, phế liệu	486.974.843	
Thu khác		217.538.339
Cộng	656.974.843	217.538.339

25. Chi phí khác

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
	VND	VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	18.155.360	66.317.210
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	127.237.206	227.048.054
Chi phí bán phế phẩm, phế liệu	2.790.840	-
Chi phí khác	59.551.658	67.657.871,0
Cộng	207.735.064	361.023.135

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.870.215.651)	381.233.782
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(7.870.215.651)	381.233.782
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh (thành phẩm)	(7.645.175.831)	381.233.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	(225.039.820)	-
- Hoạt động khác		-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.417.654.078	43.929.213
- Điều chỉnh tăng	1.451.594.078	43.929.213
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	12.420.000	43.929.213
+ CP khấu hao Nhà máy cấp đồng ngừng sản xuất	1.438.826.335	
+ Chi nộp phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	347.743	
- Điều chỉnh giảm	33.940.000	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.940.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế (chưa trừ chuyển lỗ)	(6.452.561.573)	425.162.995
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(6.452.561.573)	425.162.995
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	(6.227.521.753)	425.162.995
+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	(225.039.820)	-
- Hoạt động khác	-	-
Lỗ từ các năm trước chuyển sang		-
Tổng thu nhập chịu thuế (sau chuyển lỗ)	(6.452.561.573)	425.162.995
- Hoạt động SXKD, bán hàng hoá và cho thuê BĐS	(6.452.561.573)	425.162.995
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	(6.227.521.753)	425.162.995
+ Hoạt động bán hàng hoá và cho thuê bất động sản	(225.039.820)	-
- Hoạt động khác	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	31.887.225
- Hoạt động được hưởng ưu đãi (TS 15%, giảm 50%)	-	31.887.225
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(7.870.215.651)	349.346.557

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2011	Quý 3/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.870.215.651)	349.346.557
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(7.870.215.651)	349.346.557
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(315)	14

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Huỳnh Tấn Chung